

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC SƯ PHẠM MĨ THUẬT

Mã số: 71 40 222

(Ban hành kèm theo Quyết định số 315/QĐ-ĐHHV ngày 07/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35
I.1	Bắt buộc	33
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	10
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	6
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	2
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	23
II.1	Bắt buộc	21
II.2	Tự chọn	2
III	KIẾN THỨC NGÀNH	38
III.1	Bắt buộc	34
III.2	Tự chọn	4
IV	KIẾN THỨC ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SƯ PHẠM	24
IV.1	Bắt buộc	22
IV.2	Tự chọn	2
V	THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	10
-	Thực tập sư phạm 1	2
-	Thực tập sư phạm 2	3
-	Đề án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp	5
TỔNG:		130

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
I		Kiến thức giáo dục đại cương	35				
I.1		Bắt buộc	33				
1	DPT319	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	90	
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	20	60	DPT319
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20	60	DPT220
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	60	DPT215
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20	60	DPT207
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)					

6 7 8 9	LCE315	Tiếng Anh 1	3	30	30	90	
	LCE216	Tiếng Anh 2	2	20	20	60	
	LCE317	Tiếng Anh 3	3	30	30	90	
	LCE218	Tiếng Anh 4	2	20	20	60	
	LCC350	Tiếng Trung 1	3	30	30	90	
	LCC251	Tiếng Trung 2	2	20	20	60	
	LCC252	Tiếng Trung 3	2	20	20	60	
	LCC353	Tiếng Trung 4	3	30	30	90	
6	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30	125	
7	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30	125	
8	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20	60	
10	PHE101	Giáo dục thể chất 1	(1)				
11	PHE102	Giáo dục thể chất 2	(1)				
12	PHE103	Giáo dục thể chất 3	(1)				
13	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)				
14	CPS201	Tin học đại cương	2	10	40	50	
15	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30	55	
16	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20	60	
17	TAC202	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	20	20	60	
18	ART281	Nghệ thuật học đại cương	2	15	30	55	
19	ART274	Phương pháp NCKH Mĩ thuật	2	15	30	55	
I.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
20	ART282	Mĩ thuật ứng dụng	2*	20	20	60	
	DPT217	Xã hội học đại cương	2*	20	20	60	
	PHI202	Mĩ học đại cương	2*	20	20	60	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	23				
II.1		Bắt buộc	21				
21	ART283	Bố cục chất liệu	2	15	30	55	
22	ART306	Giải phẫu tạo hình	3	30	30	90	
23	ART307	Luật xa gần	3	30	30	90	
24	ART203	Nghiên cứu vốn cổ dân tộc	2	15	30	55	
25	ART308	Mỹ thuật học	3	30	30	90	
26	ART284	Kí họa 1	2	15	30	55	
27	ART285	Kí họa 2	2	15	30	55	ART284
28	ART286	Kí họa 3	2	15	30	55	ART284
29	ART209	Điêu khắc	2	15	30	55	
II.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
30	ART218	Cơ sở tạo hình 1	2*	15	30	55	
	ART236	Mỹ thuật đương đại	2*	15	30	55	
	ART234	Video ART	2*	15	30	55	
III		KIẾN THỨC NGÀNH	38				
III.1		Bắt buộc	34				
31	ART213	Hình họa 1	2	15	30	55	
32	ART214	Hình họa 2	2	15	30	55	ART213
33	ART215	Hình họa 3	2	15	30	55	ART213
34	ART287	Hình họa 4	2	15	30	55	ART213
35	ART377	Hình họa 5	3	30	30	90	ART213
36	ART388	Trang trí 1	3	30	30	90	

37	ART389	Trang trí 2	3	30	30	90	ART388
38	ART352	Trang trí 3	3	30	30	90	ART388
39	ART253	Bố cục 1	2	15	30	55	
40	ART254	Bố cục 2	2	15	30	55	ART253
41	ART255	Bố cục 3	2	15	30	55	ART253
42	ART256	Bố cục 4	2	15	30	55	ART253
43	ART290	Bố cục 5	2	15	30	55	ART253
44	ART291	Bố cục 6	2	15	30	55	ART253
45	ART292	Bố cục 7	2	15	30	55	ART253
III.2		Tự chọn (Chọn 2 học phần)	4				
46	ART231	Đồ họa vi tính	2*	15	30	55	
	ART219	Cơ sở tạo hình 2	2*	15	30	55	
47	ART238	Trang trí nội ngoại thất	2*	15	30	55	
	ART237	Lễ hội thời trang	2*	15	30	55	
	ART275	Nghệ thuật kiến trúc	2*	15	30	55	
IV		KIẾN THỨC ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SỰ PHẠM	24				
IV.1		Bắt Buộc	22				
48	PSY314	Tâm lý học giáo dục	3	30	30	90	
49	PSY335	Giáo dục học	3	30	30	90	
50	PSY217	Giao tiếp sự phạm	2	15	30	55	
51	PSY205	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	20	20	60	
52	PSY236	Rèn luyện nghiệp vụ sự phạm cơ bản	2	10	40	50	
53	ART293	Rèn luyện nghiệp vụ sự phạm ngành Mỹ thuật	2		60	40	
54	ART261	Lý luận dạy học Mỹ thuật 1	2	15	30	55	
55	ART262	Lý luận dạy học Mỹ thuật 2	2	15	30	55	
56	ART494	Lịch sử mỹ thuật Việt Nam và thế giới	4	40	40	120	
IV.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
57	ART220	Cơ sở tạo hình 3	2*	15	30	55	
	ART221	Bố cục cơ sở đồ họa	2*	15	30	55	
	ART232	Nghệ thuật chữ	2*	15	30	55	
V		Thực tập, khoá luận tốt nghiệp	10				
58	ART263	Thực tập sự phạm 1	2		60	40	
59	ART364	Thực tập sự phạm 2	3		90	60	
60	ART595	Đề án tốt nghiệp	5		150	100	
		Học phần chuyên môn thay thế Đề án tốt nghiệp	5				
61	ART296	Phân tích tác phẩm mỹ thuật	2	15	30	55	
62	ART397	Phương pháp sáng tác tác phẩm mỹ thuật	3	30	30	90	
Tổng:			130				

